

Các khía cạnh pháp lý quốc tế về việc xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa

Nguyễn Hùng Cường*

*Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 16 tháng 6 năm 2009

Tóm tắt. Trong bài viết này, tác giả phân tích một cách ngắn gọn tầm quan trọng và ý nghĩa của thềm lục địa đối với sự thịnh vượng và phát triển của quốc gia ven biển; đưa ra những phân tích và bình luận về khái niệm của thềm lục địa và những tiêu chuẩn để xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa theo Điều 76 Công ước Luật biển 1982 của Liên Hợp Quốc. Từ đó, tác giả đưa ra sự cần thiết của sự vận dụng khôn ngoan, sáng tạo những quy định này nhằm đảm bảo lợi ích tối thượng và chủ quyền thiêng liêng của Việt Nam tại thềm lục địa.

1. Ý nghĩa và tầm quan trọng của thềm lục địa

Chiếm diện tích hơn 71% bề mặt hành tinh, đại dương được coi là “ranh giới cuối cùng” của loài người; tài nguyên biển và đại dương được coi như “nơi nương tựa cuối cùng” để phục vụ nhu cầu thức ăn, nước uống, nguyên liệu và năng lượng cho nhân loại. Đại dương đã và đang trở thành “lục địa thứ sáu” và cùng với sự thách thức từ vũ trụ, sự thách thức khám phá và chinh phục đại dương trở thành sự thách thức của thế kỉ XXI.

Với những đột sóng của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng lan rộng, với sự phát triển kỳ diệu của khoa học kỹ thuật, các hoạt động khai thác trên biển, đáy biển và đáy đại dương đã được triển khai một cách mạnh mẽ, toàn diện, rộng rãi, và với quy mô rộng lớn. Những lợi ích khổng lồ từ các hoạt động đầy ý nghĩa này đã thật sự soi sáng cho cơ hội thịnh

vượng và phát triển cho các quốc gia có biển. Tiến ra biển, làm chủ biển đã trở thành xu thế, là hành động tất yếu của nhân loại trong thời đại ngày nay nhằm đối phó với những thách thức mang tính toàn cầu: cạn kiệt tài nguyên trên đất liền, khủng hoảng môi trường nghiêm trọng và gánh nặng lương thực đang trĩu nặng trên bờ vai của nhân loại trước sự gia tăng dân số chóng mặt... Trong một tương lai đang được định hình rõ nét, với những phương thức phát triển mới đang hiện lên ở cuối chân trời, kinh tế đại dương sẽ là tiền đề cho tương lai của nền kinh tế nhân loại mà tại đó vị trí quán quân của kinh tế đại dương sẽ thuộc về thềm lục địa, một vùng biển được đặc trưng bởi sự giàu có về tài nguyên sinh vật và không sinh vật.

a) Tài nguyên sinh vật

Vùng thềm lục địa có các lớp trầm tích luôn chịu ảnh hưởng của thủy triều và sự bức xạ mặt trời tạo thành một tầng sinh dưỡng vô cùng màu mỡ. Nhờ có nguồn thức ăn phong phú ở đáy và rìa lục địa và nhờ sự xuyên thấu của ánh sáng mặt trời, thềm lục địa trở thành môi trường rất

*ĐT: 84-4-37548514.

E-mail: nguyenhungcuong.vnu@gmail.com

thuận lợi cho vô số các loài động vật và thực vật biển sinh sống và phát triển nhanh chóng. Các vùng thềm ở độ nước sâu 200-300 mét cho chúng ta một sản lượng lớn tài nguyên sinh vật biển phong phú về giống loài, cả thực vật và động vật biển. Trong đó đặc biệt phát triển và có giá trị kinh tế cao là các loài cá biển. Thống kê nhiều năm về phân bố địa lý các vùng đánh cá cho thấy, khoảng 15% sản lượng đánh bắt thuộc về vùng biển nông, 85% thuộc về các vùng biển khác nhau như Đại Tây Dương (45%), Thái Bình Dương (50%) và Ấn Độ Dương (5%). Riêng vùng thềm lục địa đã chiếm gần 90% sản lượng cá đánh bắt được trên toàn thế giới [1].

Chính vì nguồn lợi sinh vật biển giàu có này, ngày nay các quốc gia trên thế giới đã và đang mạnh mẽ khẳng định chủ quyền “không thể bác bỏ” và mở rộng khai thác tối đa trên các vùng thềm lục địa. Trong số đó, các quốc gia có nền kinh tế phát triển đồng thời cũng tỏ ra là những “tay thuyền trưởng” thành thạo nhất khi số lượng cá biển đánh bắt của những “đại gia” này là lớn nhất trên thế giới. Theo thông báo của Tổ chức Nông Lương của Liên Hợp Quốc (FAO), hiện nay sản lượng đánh bắt cá chỉ tập trung ở sáu nước: Nhật, Nga, Trung Quốc, Na Uy, Peru và Hoa Kỳ [2]. Sự thật có phần phũ phàng này đã đặt ra cho các quốc gia đang phát triển và kém phát triển một thực tế phải quyết định một cách nhanh chóng. Nếu khoanh tay đứng nhìn và không nhanh nhạy tham gia vào một cuộc cạnh tranh hải sản thì lương thực, thực phẩm và những cơ hội phát triển kinh tế sẽ rơi vào tay các quốc gia thức thời khác. Đến thời điểm hiện nay, cuộc chạy đua này đã và đang diễn ra hết sức mạnh mẽ, các hoạt động đánh bắt và khai thác hải sản trên biển, đặc biệt là ở vùng thềm lục địa đang được hầu hết các quốc gia đẩy mạnh do các vùng ven bờ đã bị khai phá gần như cạn kiệt.

b) Tài nguyên phi sinh vật và các loại tài nguyên khác

- Dầu mỏ và khí đốt

Hiện nay, dầu mỏ và khí đốt là nguồn năng lượng chủ yếu, cung cấp đến trên 65% nhu cầu

sử dụng năng lượng của loài người trên trái đất [3]. Đây là loại tài nguyên vô cùng quý giá đối với sự phát triển của nhân loại nói chung, và là tiềm năng vô giá của các quốc gia có biển. Dầu mỏ và khí đốt có ở cả trên lục địa và đại dương nhưng phần lớn phân bố ở các đại dương trong đó tập trung chủ yếu ở thềm lục địa và đáy biển sâu. Tính toán trữ lượng hydrocacbon trong đại dương thế giới trên cơ sở xác định khối lượng của các tầng trầm tích chỉ ra rằng đại dương tiềm chứa khoảng trên 65% toàn bộ tầng chứa dầu tiềm năng của Trái đất, trong đó ở rìa ngầm của các lục địa (thềm và sườn lục địa) chứa gần 38%. Kết quả điều tra sơ bộ cho thấy: Tổng diện tích các bồn trầm tích lớn có triển vọng dầu mỏ ở các vùng biển vào khoảng 500 tỉ km², trong đó 150 tỉ km² thuộc thềm lục địa và khoảng 350 tỉ km² còn lại thuộc vùng biển sâu dưới 200m nước. Do việc khai thác ở vùng đáy biển sâu đòi hỏi trình độ kỹ thuật và sự đầu tư lớn, việc khai thác không thuận lợi nên hiện nay khai thác dầu mỏ tập trung chủ yếu ở các vùng biển nông, đến độ sâu không quá 100m. Các giếng khoan thăm dò dầu trên biển tập trung chủ yếu ở thềm lục địa (khoảng 90%) trong phạm vi 200m nước, chỉ có khoảng 600 giếng khoan ở độ sâu trên 200m nước [4]. Những con số này đã cho thấy trữ lượng, tiềm năng dầu khí ở vùng thềm lục địa là vô cùng to lớn. Hiện nay, lượng dầu trên thềm lục địa vẫn là đề tài nóng bỏng trên các diễn đàn kinh tế, chính trị, tác động lớn đến nền kinh tế các quốc gia, quan hệ kinh tế thế giới, đồng thời vẫn là mục tiêu hướng tới của hầu hết các quốc gia, đặc biệt là các cường quốc về tài nguyên như Nga, Mỹ, Trung Quốc, Canada,... Khi nhu cầu dầu mỏ ngày một tăng cao trong khi nguồn dự trữ của chúng trên đất liền đang dần bị tận diệt thì ý nghĩa kinh tế của thềm lục địa càng trở nên quan trọng và bức thiết.

- Băng cháy

Băng cháy là khí mêtan (CH₄) tồn tại dưới dạng băng hình thành trong hàng trăm triệu năm dưới áp suất cực lớn. Băng cháy là nguồn năng lượng vô cùng quý giá mới được phát hiện trong những năm gần đây nhưng đã được dự

báo là “nguồn năng lượng khổng lồ của tương lai” có giá trị gấp nhiều lần các nguồn năng lượng khác như than đá, kể cả dầu mỏ và khí đốt. Băng cháy đã được tìm thấy ở nhiều đáy biển và thềm lục địa khắp các đại dương thế giới, và cả ở những vùng băng tuyết phủ quanh năm (như Siberi của Nga) với trữ lượng đủ cung cấp cho toàn thế giới trong hàng trăm năm.

Việc phát hiện nguồn tài nguyên quý giá này ở cả thềm lục địa sẽ làm tăng thêm ý nghĩa kinh tế của thềm lục địa cũng như làm đẩy nhanh cuộc chạy đua tìm kiếm, nghiên cứu và khai thác ở thềm lục địa - nơi được cho là có các điều kiện thuận lợi nhất để khai thác nguồn tài nguyên này.

- Các loại khoáng sản khác

Nhiều nhà khoa học đã khẳng định rằng, bên cạnh các tài nguyên dầu lửa, khí đốt và băng cháy, thềm lục địa còn có trữ lượng lớn về than, mangan, photphát và nhiều loại khoáng sản quý khác. Ở thềm lục địa còn có một số loại khoáng sản mà trữ lượng tiềm tàng của chúng vượt xa trữ lượng ở đất liền. Tại các vùng thềm nằm trong bình độ nước sâu 2500 đến 3000 mét chứa đựng 93% than đá và trong các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia có một trữ lượng đáng kể về mangan và một số quặng khác.

Những con số nói trên mặc dù mới thể hiện được một phần tiềm năng và giá trị vô giá của thềm lục địa nhưng nó đã đủ sức gióng lên hồi chuông lợi ích đối với nhiều quốc gia. Ngày càng có nhiều quốc gia ven biển hướng tầm mắt của mình ra thềm lục địa và khẩn trương khai thác sự giàu có của thềm. Các hoạt động này đã và đang mang lại những giá trị phát triển lớn lao cho sự phát triển của các quốc gia cũng như nền kinh tế thế giới, nhưng đồng thời điều đó cũng gây nên không ít căng thẳng đối với các quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ giữa các quốc gia có biển nói riêng.

c) Tầm quan trọng về chiến lược quân sự của thềm lục địa

Ngoài ý nghĩa về mặt kinh tế, thềm lục địa còn chiếm một vị trí đặc biệt về chiến lược quân sự xét theo góc độ an ninh của các quốc

gia ven biển. Thềm lục địa có thể được sử dụng để lắp đặt các trang thiết bị phục vụ mục đích quân sự. Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú của thềm lục địa có thể được sử dụng cho công nghiệp quốc phòng. Từ lâu, các quốc gia có biển đã coi thềm lục địa - phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ như một vị trí quân sự tiền tiêu bảo vệ lãnh thổ biển, lãnh thổ đất liền quốc gia, và có thể trở thành bàn đạp tấn công các quốc gia khác khi cần thiết. Tất cả những điều này làm cho việc khai thác và sử dụng thềm lục địa vượt ra ngoài khuôn khổ sử dụng và khai thác truyền thống của vùng biển này và làm cho vùng đó có thêm những ý nghĩa kinh tế, chính trị và chiến lược quân sự đa dạng hơn trong tình hình hiện nay.

d) Ý nghĩa về mặt chính trị

Do thềm lục địa có ý nghĩa to lớn về mặt kinh tế, chiến lược quân sự, an ninh quốc phòng nên ngay từ những năm 40, Hoa Kỳ đã đi đầu trong một loạt nước đưa ra yêu sách về quyền của mình đối với thềm lục địa, đặc biệt là quyền khai thác và sử dụng các tài nguyên khoáng sản của thềm. Điều này làm nổi lên ý nghĩa chính trị và pháp lý quốc tế đòi hỏi sự điều chỉnh pháp lý kịp thời.

Ý nghĩa chính trị, pháp lý quốc tế của vấn đề thềm lục địa được thể hiện ở việc cộng đồng quốc tế đã lần lượt xây dựng hai Công ước Geneva 1958 về thềm lục địa và Công ước Luật Biển 1982 với các quy định khá cụ thể, chặt chẽ về khái niệm, đặc điểm, cách thức xác định và quy chế pháp lý của thềm lục địa. Do có ý nghĩa quan trọng, ảnh hưởng tới tất cả các quốc gia và các quan hệ ngoại giao quốc tế về biển, cách thức xác định ranh giới ngoài và quy chế pháp lý của thềm lục địa - tuy được hình thành không sớm nhưng đã nhanh chóng trở thành một chế định quan trọng nhất của luật biển quốc tế hiện đại và thu hút sự chú ý của tất cả các quốc gia. Cùng với sự ra đời của hai Công ước quốc tế về luật biển, hầu hết các quốc gia trên thế giới đã ban hành luật về thềm lục địa của riêng mình và hàng trăm điều ước quốc tế về thềm lục địa đã được ký kết. Đây là một minh chứng thực tế sống động và điển hình cho ý

nghĩa chính trị và pháp lý của thềm lục địa trong thời đại ngày nay.

Tầm quan trọng về kinh tế, quân sự của thềm lục địa, ý nghĩa chính trị, pháp lý của nó cũng đồng thời cũng đặt ra vấn đề rất gay gắt và bức thiết trong quan hệ quốc tế hiện nay là vấn đề hoạch định thềm lục địa giữa các nước. Đây là vấn đề hệ trọng, không chỉ ảnh hưởng tới các lợi ích về mặt kinh tế, quân sự, nghiên cứu khoa học,... mà còn tác động trực tiếp tới mối quan hệ ngoại giao, lãnh thổ và vấn đề chủ quyền thiêng liêng giữa các nước có bờ biển đối diện hay liền kề. Trên phạm vi thế giới, vấn đề hoạch định ranh giới ngoài của thềm lục địa giữa các nước ven biển sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến các quan hệ chính trị, ngoại giao giữa các nước, có thể gây ra những bất đồng, xung đột “không thể tưởng tượng nổi” ở cấp khu vực và quốc tế. Điều này đòi hỏi sự điều chỉnh công bằng, khách quan, mạnh mẽ và rõ ràng của luật quốc tế.

Việt Nam là một quốc gia được thiên nhiên ban tặng cho nhiều bờ biển thuộc loại đẹp nhất trên thế giới với một đường bờ biển đầy chất lãng mạn dài trên 3260 km. Nằm ở trung tâm biển Đông với một thềm lục địa rộng lớn, Việt Nam là quốc gia có rất nhiều thuận lợi trong việc sử dụng và khai thác biển để phục vụ cho mục tiêu thịnh vượng và phát triển. Biển Việt Nam nằm đối diện và tiếp giáp với nhiều nước như (Indônêxia, Malayxia, Thái Lan, Philipin, Brunêy, Campuchia, và Trung Quốc). Chính vì yếu tố này nên thềm lục địa của Việt Nam có nhiều vùng bị chồng lấn với các quốc gia có vùng biển khác. Với tư cách là một quốc gia thành viên của Công ước Luật biển 1982, Việt Nam muốn xác lập và khẳng định chủ quyền thiêng liêng của mình đối với thềm lục địa nằm trong quyền tài phán quốc gia theo quy định của Luật biển quốc tế. Điều đó làm nảy sinh nhiều vấn đề khúc mắc liên quan đến việc xác định ranh giới thềm lục địa cần phải giải quyết. Với ý nghĩa và tầm quan trọng của thềm lục địa trong Luật biển quốc tế hiện đại nói chung và đối với Việt Nam nói riêng, việc nghiên cứu các khía cạnh về xác định ranh giới ngoài của thềm

lục địa theo luật pháp quốc tế là một vấn đề hệ trọng cần đi sâu làm rõ.

2. Khái niệm thềm lục địa theo Công ước Luật biển 1982

Hiện nay, tổng diện tích thềm lục địa bao quanh các châu lục lên đến khoảng 27.500.000 km², bằng 8% diện tích đáy biển, phân bố không đồng đều giữa các nước ven biển do cấu trúc địa chất của các nước không giống nhau. Có nước hầu như không có thềm lục địa (Colombia), hoặc có thềm lục địa hẹp (các nước Ả-rập, châu Phi); có những nước có thềm lục địa rộng bao la như Mỹ, Nga, Canada, Ireland, Argentina, Australia, Srilanka....

Trong lịch sử, đã có nhiều quan điểm, cách giải thích khác nhau về khái niệm và sự hình thành thềm lục địa. Tuy nhiên, tất cả các quan điểm này đều có một cách nhìn nhận chung về thềm lục địa: là một phần của đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa, ranh giới phía trong là bờ biển và ranh giới phía ngoài là bờ ngoài của rìa lục địa⁽¹⁾. Học thuyết về sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ này là nhân tố chủ yếu trong thực tiễn và các quy chế pháp lý về thềm lục địa trên thế giới.

Nằm trong những thành tựu rực rỡ nhất của pháp luật quốc tế trong thế kỷ XX - Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (Công ước Luật biển 1982) - Bản “Hiến pháp” về đại dương với 320 Điều khoản, 17 phần, 09 Phụ lục và hơn 1000 quy phạm pháp luật với những quy định mang tính lịch sử bao trùm lên

⁽¹⁾ Tuyên bố của Tổng thống Hoa Kỳ Truman ngày 28/9/1945 có thể được coi là văn bản chính thức đầu tiên về thềm lục địa. Theo văn bản này, Tổng thống Mỹ Truman tuyên bố: Quyền tài phán và khai thác tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kỳ là một vùng “thềm lục địa” được giới hạn bởi vùng nước sâu không quá 200m. Thềm lục địa có thể được xem như là phần đất liền nối dài ra biển, do đó chủ quyền của quốc gia này ở phần lục địa kéo dài là việc tự nhiên. Chính phủ Hoa Kỳ coi các tài nguyên sinh vật và khoáng sản trên thềm lục địa tiếp giáp với bờ biển là thuộc về Hoa Kỳ và đặt dưới quyền tài phán và kiểm soát của mình.

tất cả các vùng biển, được thông qua tại Hội nghị Liên hợp quốc về Luật biển lần thứ III đã ghi nhận một định nghĩa hoàn toàn mới so với Công ước Luật biển Gionevơ 1958⁽²⁾. Một khái niệm rõ ràng và chính xác, khách quan và công bằng hơn về thềm lục địa mới được hình thành:

“Thềm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của thềm lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia đó ở khoảng cách gần hơn” (Điều 76 khoản 1 Công ước Luật biển). Trong đó, *“Rìa lục địa là phần kéo dài ngập dưới nước của lục địa quốc gia ven biển, cấu thành bởi đáy biển tương ứng với thềm, dốc và bờ, cũng như lòng đất dưới đáy của chúng. Rìa lục địa không bao gồm các đáy của đại dương ở độ sâu lớn, với các dải núi đại dương của chúng, cũng không bao gồm lòng đất dưới đáy của chúng”* (Điều 76, khoản 3).

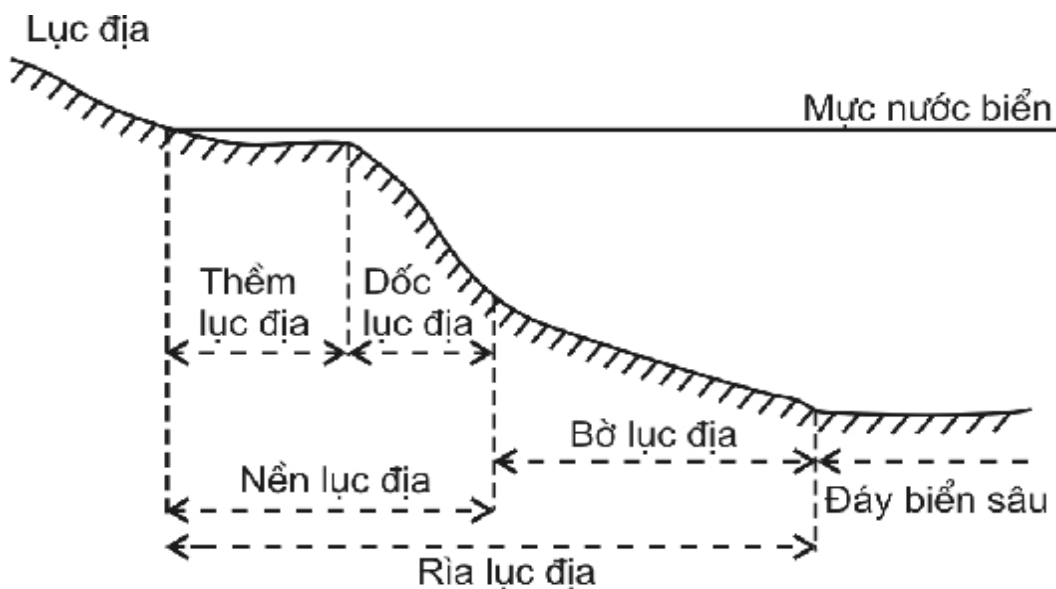
Theo tài liệu hướng dẫn của Ủy ban ranh giới ngoài thềm lục địa, thuật ngữ về “rìa lục địa” và các bộ phận cấu thành nên rìa lục địa được giải thích như sau:

“Rìa lục địa” bao gồm cả phần kéo dài dưới đáy biển của vùng đất liền của quốc gia ven biển và bao gồm phần đáy biển cũng như lòng đất dưới đáy biển của thềm lục địa (theo khía cạnh tự nhiên), dốc lục địa và bờ lục địa, nhưng không bao gồm phần đáy sâu đại dương với dải núi đại dương và vùng đất dưới đáy của nó.

Hầu hết rìa lục địa gồm có 3 yếu tố chính thềm, dốc và bờ lục địa... Thềm lục địa là một phần của đáy biển liền kề với lục địa tạo thành chỗ đất kê bậc, bề mặt trung bình của thềm lục địa chìm sâu về phía biển cả. Chiều rộng của thềm lục địa phụ thuộc vào sự tiến hoá địa chất của lục địa liền kề. Thềm lục địa trải dài ra biển cả tới dốc lục địa, có đặc điểm bởi độ dốc tăng dần rõ rệt. Chân dốc lục địa kết nối với bờ lục địa được xác định tài rìa đặc trưng bởi độ tăng rõ rệt về độ dốc. Bờ lục địa nằm ở dưới các lớp trầm tích, có nguồn gốc đầu tiên từ đất liền.

Chân dốc thường nằm gần phía ngoài của lục địa, nằm gần lớp vỏ trái đất chuyển đổi từ lục địa thành đại dương. Mặc dù lớp vỏ lục địa có nhiều khác biệt về kết cấu cơ bản so với lớp vỏ đại dương, ranh giới khác biệt giữa hai lớp vỏ này thường không được xác định rõ, đôi khi nằm sâu dưới lớp địa tầng của lớp đá trầm tích, nhưng đôi khi lại tiệm tiến, hoặc một trong hai nằm dưới nhau” [5].

⁽²⁾ Theo Công ước Geneva 1958, thềm lục địa được hiểu là đáy và lòng đất dưới đáy của các khu vực ngầm dưới biển tiếp giáp với bờ biển nhưng nằm ngoài lãnh hải và ra đến độ sâu 200 m nước hoặc vượt ra ngoài giới hạn đó ra đến độ sâu cho phép khai thác được tài nguyên thiên nhiên của các khu vực ngầm dưới biển đó. Công thức này không thực tiễn, bất hợp lý và không công bằng vì nó dựa vào trình độ khai thác thềm lục địa của quốc gia ven biển.



Hình 1. Cấu tạo Rìa lục địa.

Không dừng lại ở đó, để không chế khả năng của các quốc gia dựa trên khái niệm rìa lục địa để mở rộng thêm lục địa của mình tới mức xâm phạm đến vùng đáy đại dương thuộc di sản chung của nhân loại, Điều 76 đã đưa ra những quy định về các điều kiện và nghĩa vụ mà các quốc gia khi muốn xác định ranh giới thêm lục địa ra ngoài 200 hải lý. Để giành quyền mở rộng thêm lục địa ra ngoài 200 hải lý, quốc gia ven biển phải chứng minh được bờ ngoài rìa lục địa của mình mở ra ngoài ranh giới 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Đồng thời Công ước cũng nhấn mạnh: ranh giới ngoài của thêm lục địa “không được nằm cách đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải quá 350 hải lý hoặc không quá 100 hải lý kể từ đường đẳng sâu 2.500 mét...” (Điều 76, Khoản 5), và trong mọi trường hợp, ranh giới phía ngoài của thêm lục địa không được nằm ở khoảng cách vượt quá 350 hải lý kể từ đường cơ sở (Điều 76, Khoản 6). Các quy định này nhằm hạn chế sự lạm dụng quyền của quốc gia ven biển đối với thêm lục địa và đảm bảo cho các quốc gia có vùng biển hẹp cũng như bảo vệ vùng biển chung của thế giới.

Có thể nhận thấy rằng, học thuyết thêm lục địa với nội dung là sự kéo dài tự nhiên của lục

địa đã được sử dụng làm cơ sở, nền tảng khoa học - pháp lý cho định nghĩa thêm lục địa nói chung và khái niệm, cách xác định ranh giới ngoài của thêm lục địa nói riêng. Trở thành một quy định điều ước phổ cập thông qua Công ước Luật biển 1982, thuyết thêm lục địa là phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền đã hình thành nên một khái niệm cơ bản được thừa nhận chung của Luật biển quốc tế hiện đại về thêm lục địa sau khi Công ước có hiệu lực. Điều này có ảnh hưởng quyết định đối với toàn bộ tinh thần và nội dung cơ bản của những điều khoản về chế độ pháp lý của thêm lục địa.

Trong nội dung về khái niệm thêm lục địa, Công ước cũng đã chỉ ra các bộ phận cấu thành của thêm lục địa. Theo đó, thêm lục địa bao gồm toàn bộ vành đai lục địa, tức bao gồm bề mặt và lòng đất của thêm, dốc và khối nhô lục địa. Đáy sâu thẳm của đại dương và các dải núi ngầm đại dương không thuộc thành phần của thêm lục địa. Tuy nhiên, để đảm bảo công bằng giữa các quốc gia có thêm lục địa hẹp với các quốc gia có thêm lục địa rộng và để phù hợp với tương quan về lợi ích giữa các quốc gia ven biển với các quốc gia khác, trong mọi trường hợp, thêm lục địa không được phép mở rộng quá 350 hải lý kể từ đường cơ sở kể cả khi vành đai lục địa ở đó vượt quá giới hạn này.

Từ những phân tích cơ bản trên đây, có thể thấy rằng, định nghĩa về mặt không gian của thềm lục địa theo Công ước Luật biển 1982 là rất khách quan, chính xác, công bằng và khoa học. Nhờ có sự rõ ràng, cụ thể này, không một quốc gia hay cá nhân nào có thể giải thích định nghĩa pháp lý mới về thềm lục địa một cách sai lệch hoặc giải thích theo sự hiểu biết và mong muốn chủ quan. Do đó, khái niệm pháp lý về thềm lục địa của Công ước Luật biển 1982 đã đóng góp một phần quan trọng vào sự phát triển của Luật Quốc tế hiện đại và có thể hạn chế đến mức thấp nhất các tranh chấp về thềm lục địa và đáy biển trên thế giới.

3. Xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa theo Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1982

Điều ước quốc tế là văn bản pháp lý quốc tế ra đời trên cơ sở sự thoả thuận ý chí của các chủ thể luật quốc tế trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng nhằm ấn định, thay đổi hoặc chấm dứt những quyền và nghĩa vụ đối với nhau trong các lĩnh vực hợp tác quốc tế, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại [6]. Sau khi ra đời, Điều ước quốc tế sẽ là cơ sở pháp lý tối thượng cho các bên khi tham gia các quan hệ quốc tế có nội dung được điều chỉnh bởi Điều ước đó. Trong lĩnh vực luật biển, Công ước Luật biển 1982 sau khi ra đời đã trở thành cơ sở pháp lý cơ bản và quan trọng bậc nhất cho các quốc gia trong lĩnh vực biển nói chung và trong việc xác định ranh giới ngoài thềm lục địa của mỗi quốc gia nói riêng.

Với một phần riêng biệt chứa 10 điều khoản dành cho quy định về thềm lục địa, Công ước không chỉ đưa ra định nghĩa rõ ràng về thềm lục địa như trên đã phân tích mà còn quy định cụ thể về cách thức xác định ranh giới thềm lục địa cũng như quy chế pháp lý, quyền và nghĩa vụ của quốc gia ven biển và quốc gia khác ở vùng biển này. Các quy định của Công ước được đánh giá là hết sức toàn diện, tổng hợp, khoa học và phù hợp về các khía cạnh pháp lý quốc

tế liên quan đến thềm lục địa, xác lập một cơ sở pháp lý vững chắc cho vùng biển này.

a) Nguyên tắc chung (Điều 76)

- Ranh giới trong của thềm lục địa

Theo Khoản 1 Điều 76 của Công ước Luật biển 1982, thềm lục địa của quốc gia ven biển nằm bên ngoài của lãnh hải của quốc gia đó. Điều này có nghĩa là, ranh giới phía trong của thềm lục địa sẽ trùng khớp với ranh giới phía ngoài của lãnh hải. Như vậy, ranh giới pháp lý phía trong sẽ không trùng khớp với ranh giới địa chất phía trong của thềm lục địa. Nếu như ranh giới địa chất phía trong của thềm lục địa là bờ biển thì ranh giới pháp lý phía trong của thềm lục địa là ranh giới pháp lý phía ngoài của lãnh hải, có khoảng cách tối đa là 12 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Mặc dù có sự khác nhau, nhưng hai cách xác định trên vẫn nương tựa vào cơ sở của thuyết về sự kéo dài tự nhiên của thềm lục địa. Chỉ có điều, với cách quy định như vậy, khái niệm pháp lý về thềm lục địa sẽ tạo điều kiện dễ dàng hơn cho việc xác định quy chế pháp lý cũng như quyền và nghĩa vụ của các quốc gia đối với thềm lục địa. Đây là một quy định được đánh giá là chính xác, tiến bộ, khắc phục được nhược điểm của Công ước 1958 và do đó được đông đảo các quốc gia ven biển ủng hộ.

- Ranh giới phía ngoài của thềm lục địa

Ranh giới phía ngoài của thềm lục địa chính là giới hạn để tính chiều rộng của thềm lục địa. Theo Điều 76, Khoản 5, Công ước 1982, thềm lục địa có chiều rộng tối thiểu và chiều rộng tối đa. Chiều rộng tối thiểu của thềm lục địa là 200 hải lý kể từ đường cơ sở khi bờ ngoài rìa lục địa không đến được 200 hải lý. Đây là ranh giới ngoài của thềm lục địa được áp dụng cho các quốc gia ven biển có thềm lục địa hẹp chưa tới 200 hải lý.

Chiều rộng tối đa của thềm lục địa mà Công ước cho phép các quốc gia xác định là không quá 350 hải lý kể từ đường cơ sở, hoặc không quá 100 hải lý kể từ đường đẳng sâu 2.500 mét, mặc dù vành đai lục địa ở nơi này còn tiếp tục mở rộng ra ngoài biển khơi. Trong mọi trường

hợp, ranh giới này không được vượt quá 350 hải lý kể cả trường hợp ranh giới phía ngoài của thềm nơi có núi ngầm (Điều 76, khoản 6).

Quy định cụ thể về việc xác định ranh giới ngoài thềm lục địa của quốc gia ven biển được thể hiện trong nội dung từ Khoản 4 đến Khoản 7 của Điều 76 như sau:

4. (a) Nhằm thực hiện Công ước này, các quốc gia ven biển sẽ xác định bờ ngoài của rìa lục địa tại điểm ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở nhằm xác định chiều rộng lãnh hải, bằng cách:

(i) Một đường xác định theo đoạn 7, có tính đến các điểm cố định ngoài xa nhất mà tại điểm này độ dày của lớp đá trầm tích đạt ít nhất 1 phần trăm của khoảng cách ngắn nhất từ điểm này tới chân dốc lục địa, hoặc

(ii) Một đường xác định theo đoạn 7 có tính đến các điểm cố định không quá 60 hải lý tính từ chân dốc lục địa.

(b) Trường hợp không có bằng chứng ngược lại, chân dốc lục địa sẽ được xác định là điểm thay đổi tối đa về độ dốc tại nền dốc.

5. Các điểm cố định bao gồm đường giới hạn ngoài của thềm lục địa tại đáy biển, được xác định theo đoạn 4 (a) (i) và (ii) mà không vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở để xác định chiều rộng lãnh hải, hoặc không vượt quá 100 hải lý từ đường đẳng sâu 2500 m, là đường thẳng nối độ sâu 2500 m.

6. Tuy nhiên, các điều khoản tại đoạn 5, về các dải núi ngầm, giới hạn ngoài của thềm lục địa sẽ không vượt quá 350 hải lý từ đường cơ sở. Đoạn này không áp dụng đối với các vùng nước nửa nổi nửa chìm, giới hạn ngoài của thềm lục địa không vượt quá 350 hải lý từ đường cơ sở. Đoạn này không áp dụng cho các vùng địa hình nhô cao là một phần tự nhiên của rìa lục địa, ví dụ như thềm, nghên, sóng núi, bãi hoặc mỏm...

7. Các quốc gia ven biển sẽ xác định giới hạn ngoài thềm lục địa của mình, tại những nơi thềm lục địa vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, bằng

đường thẳng không vượt quá 60 hải lý về chiều dài, nối liền các điểm cố định, được xác định bằng các tọa độ vĩ độ và kinh độ⁽³⁾.

Như vậy, căn cứ vào các quy định của Công ước Luật biển 1982, chúng ta có thể xác định ranh giới phía ngoài của thềm lục địa trong 2 trường hợp sau đây:

- Trường hợp 1, những nơi giới hạn ngoài của rìa lục địa không vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở, các quốc gia ven biển có thể công bố ranh giới ngoài tới 200 hải lý;

- Trường hợp 2, những nơi bờ ngoài của rìa lục địa vượt quá 200 hải lý từ đường cơ sở, quốc gia ven biển có thể xác định ranh giới ngoài thềm lục địa bằng một trong hai cách thức sau:

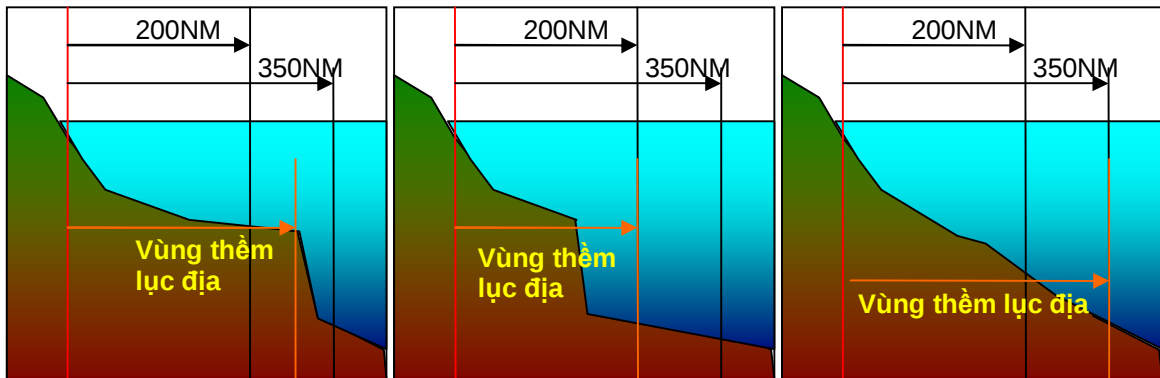
- Thứ nhất, nối liền các điểm cố định ở cách chân dốc lục địa nhiều nhất 60 hải lý (Điều 76, khoản 4 (a) ii).

- Thứ hai, nối các điểm cố định mà tại đó bề dày của đá trầm tích ít nhất phải đạt được 1% khoảng cách ngắn nhất tính từ điểm đó tới chân dốc lục địa (điều 76, khoản 4 (a)i) [7];

Theo cách quy định như trên (Điều 76 Khoản 4), các quốc gia có thể kết hợp sử dụng cả hai phương thức để xác định ranh giới ngoài thềm lục địa. Khi cả hai phương thức nêu trên được phối hợp sử dụng, quốc gia ven biển sẽ có ranh giới ngoài thềm lục địa tối đa có thể xác định được.

Đồng thời, Điều 76 Khoản 5 Công ước cũng nhấn mạnh, trong mọi trường hợp, các ranh giới xác định theo các cách thức này đều không được vượt quá 350 hải lý kể từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lý kể từ đường đẳng sâu 2500 mét. Tuy nhiên trong trường hợp các dải núi ngầm, chỉ 350 hải lý được áp dụng, ngoại trừ các dải đất ngầm là một phần tự nhiên của rìa lục địa [8]. Đây chính là ranh giới ngoài tối đa của thềm lục địa.

⁽³⁾ Khoản 4 đến 7 Điều 76 Công ước Luật biển 1982.



Hình 2. Các ranh giới ngoài của thêm lục địa.

Như vậy, yếu tố chính trong các đoạn này đối với việc xác định giới hạn ngoài của rìa lục địa là việc xác định chân dốc lục địa. Loại trừ trường hợp nơi các vùng núi ngầm làm ảnh hưởng đến xác định thêm lục địa, các yếu tố khác, nghĩa là 60 hải lý tính từ dốc và độ dày trầm tích và các yếu tố hạn chế khác, ví dụ 350 hải lý và 100 hải lý tính từ đường đẳng sâu 2500 m sẽ quyết định giới hạn của thêm lục địa trong tương quan với chân dốc lục địa.

- Theo tài liệu hướng dẫn của Ủy ban ranh giới ngoài thêm lục địa và Liên hợp quốc, Một số bước sau đây có thể bị bắt buộc thực hiện bởi các quốc gia ven biển để quyết định giới hạn ngoài của thêm lục địa theo đoạn 4 tới 6 [9]:

- Đường cơ sở tính chiều rộng lãnh hải (theo Phần II của Công ước)
- 200 hải lý từ đường cơ sở
- Mép ngoài của rìa lục địa
- Chân dốc: điểm thay đổi độ sâu rõ nét nhất ở nền dốc
- Các điểm nơi tỷ lệ $x = \text{Độ dày của đá trầm tích} / \text{Khoảng cách tới chân dốc} = 0.01$
- 60 hải lý vượt qua chân dốc
- 350 hải lý từ đường cơ sở
- Đường đẳng sâu 2500 m

- 100 hải lý vượt quá đường đẳng sâu 2500 m

b) Xác định đường cơ sở của quốc gia ven biển

Đường cơ sở được coi là ranh giới phía trong của tất cả các vùng biển, đường cơ bản nhất tạo cơ sở địa chất và pháp lý để xác định chiều rộng của lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa. Đường cơ sở được xác định theo các biện pháp và cách thức cụ thể theo quy định tại Phần II Công ước Luật Biển 1982.

c) Xác định khoảng cách 200 hải lý tính từ đường cơ sở

Ranh giới 200 hải lý tính từ đường cơ sở là ranh giới căn bản để xác định thêm lục địa của quốc gia ven biển. Những nơi giới hạn ngoài của rìa lục địa không vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở, các quốc gia ven biển có thể xác định tới 200 hải lý. Những nơi giới hạn ngoài của rìa lục địa vượt quá 200 hải lý từ đường cơ sở, quốc gia ven biển được phép xác định ranh giới ngoài thêm lục địa vượt quá 200 hải lý theo các quy định từ Khoản 4 đến Khoản 7 Công ước.

d) Xác định bờ ngoài của rìa lục địa

Khái niệm về rìa lục địa và "bờ ngoài của rìa lục địa" đó được nhắc tới ngay trong Khoản

1 Điều 76 về khái niệm thềm lục địa. Trong đó *“rìa lục địa bao gồm cả phần kéo dài dưới đáy biển của vùng đất liền của quốc gia ven biển và bao gồm phần đáy biển cũng như lòng đất dưới đáy biển của thềm lục địa (theo khía cạnh tự nhiên), dốc lục địa và bờ lục địa, nhưng không bao gồm phần đáy sâu đại dương với dải núi đại dương và vùng đất dưới đáy của nó”*. Với cách hiểu như vậy thì bờ ngoài của rìa lục địa chính là điểm kết thúc cuối cùng của bờ lục địa chuyển sang đáy biển sâu.

Vì vậy, theo quy định tại Khoản 1 Công ước, việc cần thiết mà quốc gia ven biển cần phải làm ngay sau khi xác định được đường cơ sở và ranh giới 200 hải lý là xác định bờ ngoài của rìa lục địa nhằm xác định chiều rộng thềm lục địa trong hai trường hợp không vượt quá 200 hải lý và vượt quá 200 hải lý như đã nêu trên. Việc xác định bờ ngoài của rìa lục địa phải được quốc gia ven biển thực hiện bằng các phương thức khoa học kỹ thuật phù hợp như đo khoảng cách, độ sâu, đo bằng sóng, vệ tinh hoặc khoan trực tiếp... Tất cả các phương thức này phải được thực hiện phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Việc xác định bờ ngoài của rìa lục địa có ý nghĩa vô cùng quan trọng với quốc gia ven biển nhằm tạo cơ sở cho các quốc gia thực hiện việc mở rộng thềm lục địa quá 200 hải lý theo quy định từ Khoản 4 đến Khoản 7 của Điều 76.

e) Xác định chân dốc lục địa

Theo đoạn 4b, Điều 76 Công ước, chân dốc lục địa sẽ được xác định, trong trường hợp thiếu các bằng chứng ngược lại - là một điểm thay đổi rõ nét về độ dốc ở nền dốc.

Thông thường, sự thay đổi rõ nét trong độ dốc tại nền đất của dốc lục địa xảy ra tại điểm bờ và dốc lục địa giao nhau, hoặc nơi có rãnh sâu, dọc theo trục quả đất của các rãnh này [10].

Trong đó, nhiệm vụ của các quốc gia ven biển nhằm xác định chân dốc lục địa là phải thực hiện:

- Xác định khu vực có thể được coi là phần cuối của dốc lục địa

- Xác định điểm thay đổi độ dốc tối đa [11]

Theo hướng dẫn của Ủy ban ranh giới ngoài thềm lục địa, Ủy ban xác định khu vực cuối của dốc lục địa là khu vực mà dốc lục địa chuyển hoá dần sang phần bờ lục địa, hoặc nơi nào không có bờ lục địa thì là nơi dốc lục địa chuyển hoá dần sang đáy đại dương. Ở nơi nào phần cuối của dốc lục địa có thể được xác định bởi các bằng chứng địa mạo và độ sâu, Ủy ban khuyến nghị áp dụng bằng chứng đó.

Việc xác định nơi thay đổi tối đa độ dốc của phần cuối của dốc lục địa được thực hiện bằng cách phân tích toán học các mặt cắt hai chiều, các mẫu đo sâu ba chiều. Ủy ban sẽ không chấp nhận các phương pháp chỉ dựa trên quan sát các số liệu đo sâu. Ủy ban sẽ yêu cầu quốc gia cung cấp mô tả kỹ thuật đầy đủ mẫu đo sâu ba chiều, về các chi tiết của phương pháp toán học và điểm hay đường xác định chân dốc lục địa. Nơi nào có nhiều sự thay đổi độ dốc khác nhau, Ủy ban chấp nhận nơi thay đổi độ dốc tối đa.

Các dữ liệu địa chất và địa vật lý được sử dụng để xác định phần cuối của dốc lục địa bao gồm: các mẫu đo tại chỗ, dữ liệu địa hoá và trắc địa radio, và chụp quét cạnh.

Điều 76, khoản 4a Công ước đã đưa ra hai cách thức để xác định bờ ngoài rìa lục địa mở rộng ra quá 200 hải lý cách đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải (đoạn (i) và (ii)), nhưng lại không có quy định rõ ràng về việc quốc gia được phép lựa chọn áp dụng cách thức nào hoặc áp dụng cả hai cách thức, vì vậy Tài liệu hướng dẫn của Liên hợp quốc đã chỉ rõ:

"Đoạn 4a đưa ra hai công thức riêng nhằm xác định bờ ngoài của rìa lục địa, nhưng không nói rằng các quốc gia có thể chỉ sử dụng 1 công thức cho toàn chiều dài của chiều rộng rìa lục địa hoặc sử dụng cả 2 nhằm công bố khu vực rộng nhất của rìa lục địa. Rõ ràng không có một khoản nào trong Điều này ngăn cấm các quốc gia sử dụng 1 công thức cho các phần của rìa lục địa và công thức còn lại cho phần khác. Trên thực tế, dường như các phương pháp được đề cập tại Điều 76 đều được tôn trọng thực hiện" [12].

Điều này có nghĩa là quốc gia có thể lựa chọn một trong hai cách thức này hoặc kết hợp sử dụng cả hai phương thức cho các phần rìa lục địa khác nhau để đem lại lợi ích tối đa cho quốc gia ven biển đó.

f) Xác định độ dày trầm tích

Độ dày trầm tích là một thành tố quan trọng của đường công thức được quy định ở Điều 76 khoản 4 (a) (i) của Công ước Luật biển 1982. Quốc gia nào dự định áp dụng yếu tố này để xác định ranh giới ngoài thêm lục địa của mình sẽ phải tập hợp và cung cấp dữ liệu về vị trí của chân dốc lục địa và độ dày của trầm tích kể từ chân dốc lục địa trở ra ngoài.

Độ dày trầm tích ở bất kỳ vị trí nào trên rìa lục địa là khoảng cách theo chiều thẳng đứng kể từ đáy biển đến bề mặt của lớp đáy của các vỉa đá trầm tích, bất kể độ dốc của đáy biển và độ dốc của bề mặt lớp đáy đó.

Để xác định độ dày trầm tích, cần xác định vị trí và hình dạng của đáy biển trong mối tương quan với lớp trên của đáy vỉa trầm tích. Các dữ liệu này thu được bằng cách khảo sát độ sâu và địa chấn cũng như các biện pháp cắt vỉa. Việc tính toán khoảng cách theo chiều thẳng đứng giữa lớp mặt của đáy vỉa trầm tích và bề mặt đáy biển liên quan đến việc chuyển đổi vận tốc hai chiều của sóng địa chấn thành số đo độ sâu tính bằng mét.

Độ dày của lớp trầm tích có thể được xác định trực tiếp bằng cách khoan, nhưng chi phí tương đối cao, đặc biệt là tại những vùng nước sâu và chỉ cho những kết quả tại những điểm khoan. Cũng có thể sử dụng phương pháp mặt cắt địa chấn, ít tốn kém hơn, dễ dàng thực hiện hơn và đưa ra hiểu biết tốt hơn về sự phân bố trầm tích, nhưng cần có sự kiểm tra về đường kính độ lực ban đầu, bất kể việc sử dụng phương pháp nào, một chuỗi các vấn đề kỹ thuật phát sinh trong việc áp dụng công thức độ dày trầm tích đó được thừa nhận bởi các nhà khoa học địa chất. Những vấn đề kỹ thuật này liên quan đến việc xác định bề mặt nền, việc tính toán độ dày trầm tích và thông số của phân bố trầm tích. Trong tương lai, Ủy ban giới hạn

thêm lục địa sẽ phải giải quyết từng vấn đề nêu trên.

g) Giới hạn 60 hải lý từ chân dốc lục địa

Công thức thứ 2 nhằm xác định bờ ngoài của rìa lục địa được mô tả trong đoạn 4 (a) (ii) của Điều 76 là *«nối liền các điểm cố định ở cách chân dốc lục địa nhiều nhất 60 hải lý»*. Sau khi chân dốc lục địa được xác định, các bước tiếp theo đơn thuần là kỹ thuật đo khoảng cách 60 hải lý hướng ra biển, mặc dù các vấn đề liên quan đến đo đạc có thể dẫn đến một số khó khăn kỹ thuật. Phương pháp này được cho là có tính hiệu quả kinh tế hơn nhiều so với phương pháp đầu tiên (phương pháp độ dày trầm tích) [13].

h) Xác định đường đẳng sâu 2500 hải lý

Đường đẳng sâu 2500 m là một yếu tố quan trọng vì đây là một thành tố để xây dựng đường giới hạn giúp không chế việc xác định ranh giới ngoài tối đa của thêm lục địa: Theo Điều 76 Khoản 5 của Công ước 1982, ranh giới thêm lục địa ngoài 200 hải lý không thể vượt qua đường vạch nối các điểm nằm cách đường đẳng sâu 2500 m một khoảng cách không quá 100 hải lý.

Theo hướng dẫn của Ủy ban ranh giới ngoài thêm lục địa, các biện pháp được sử dụng để xác định đường đẳng sâu 2500 có thể thông qua thăm dò độ sâu bằng sóng một tần, nhiều tần, đo độ sâu bằng sonar quét cạnh, đo tích phân bằng sonar quét cạnh hoặc các biện pháp đo sâu địa chấn khác.

Tuy nhiên, việc lựa chọn các điểm cách đường đẳng sâu 2500 m không quá 100 hải lý có thể sẽ trở nên phức tạp ở những khu vực có một số đẳng sâu 2500 m khác nhau. Trừ phi có bằng chứng khác đi, trong trường hợp này, Ủy ban sẽ lựa chọn đường đẳng sâu 2500 m đầu tiên tính từ đường cơ sở và tương thích với hình dáng chung của rìa lục địa [14].

f) Giới hạn 350 hải lý từ đường cơ sở hoặc 100 hải lý từ đường đẳng sâu 2500 m

Đoạn 5 của Điều 76 đưa ra các điểm giới hạn cho giới hạn ngoài của thêm lục địa. Bất kỳ lúc nào các phương diện kỹ thuật được các

quốc gia ven biển sử dụng theo cả tiểu đoạn (a) (i) hay (ii) của đoạn 4 để xác định ranh giới, đều không được vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở xác định chiều rộng lãnh hải hoặc 100 hải lý tính từ đường đẳng sâu 2500 m.

Như đã phân tích ở phần trước, việc tính toán đo đạc khoảng cách và vị trí của các điểm ở nhiều hải lý ngoài biển cả đã đạt được trình độ tương đối cao do sử dụng các phương pháp máy tính hiện đại và hệ thống định vị vệ tinh. Tuy nhiên, phương pháp đo độ sâu 2.500 m gặp nhiều khó khăn khi khoa học về âm thanh phát triển tương đối chậm. Các nhà thủy văn học cho rằng, nếu như họ có kiến thức hợp lý về cấu trúc mật độ của các cột nước, họ có thể đo được độ sâu tới ± 1 phần trăm. Mặc dù ± 1 phần trăm của 2500 m chỉ là 25 m, và độ chính xác cao hơn có thể đạt được trong tương lai, tất cả đều thừa nhận rằng độ sâu đó thường xảy ra ở khu vực đại dương nơi dốc của đáy đại dương thường dốc ít hơn 1 độ. Nó sẽ dẫn đến sự bù ngang trong vị trí của đường ranh giới theo thứ tự một vài hải lý. Cũng cần chú ý rằng tại một vài bãi bờ biển ngoài khơi, có thể có một vài đường đẳng sâu 2500m gần hoặc xa hơn so với bờ do sự không đồng đều trong địa hình đáy biển. Ủy ban cũng sẽ phải xem xét vấn đề này.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng Công ước đã sử dụng kết hợp rất nhiều các yếu tố địa chất, địa mạo, thủy văn,... để hình thành nên cách thức xác định ranh giới ngoài thềm lục địa quốc gia ven biển. Trong đó, Công ước đã áp dụng chủ yếu 3 tiêu chuẩn sau để xác định ranh giới này:

- Tiêu chuẩn khoảng cách:
 - + 200 hải lý từ đường cơ sở
 - + 60 hải lý vượt quá chân dốc
 - + 350 hải lý từ đường cơ sở
 - + 100 hải lý vượt quá đường đẳng sâu 2500 m
- Tiêu chuẩn độ sâu: - Đường đẳng sâu 2500 m
- Tiêu chuẩn bề dày lớp trầm tích: Độ dày của đá trầm tích $\geq 1\%$ Khoảng cách tới chân dốc lục địa (Xem Phụ lục 5)

Ba tiêu chuẩn này được áp dụng kết hợp với nhau một cách linh hoạt và phù hợp để hình thành nên định nghĩa về mặt pháp lý của thềm lục địa và cách thức xác định ranh giới ngoài của nó, trong đó ranh giới ngoài của thềm lục địa ở khoảng cách 200 hải lý là ranh giới phổ biến và dễ dàng áp dụng nhất, không đòi hỏi những cách xác định đầu đầu. Tuy nhiên, khi ranh giới thềm lục địa của quốc gia ven biển vượt quá khoảng cách này và quốc gia ven biển muốn xác lập chủ quyền thì sẽ gặp nhiều trở ngại hơn, bởi vì điều này không chỉ đụng chạm đến quyền lợi thiết thân của quốc gia láng giềng mà còn ảnh hưởng lớn đến việc hoạch định vùng đáy biển quốc tế - tài sản chung của nhân loại. Do vậy, để hạn chế những yêu sách phi lý của những quốc gia có thềm lục địa rộng quá 200 hải lý, tạo sự công bằng và phù hợp với các quốc gia khác, đồng thời để bảo vệ vùng đáy biển chung của nhân loại, Công ước đã đưa ra một loạt các điều kiện về việc xác lập ranh giới phía ngoài của thềm lục địa khi thềm lục địa mở rộng ra ngoài giới hạn 200 hải lý như việc đề trình lên Ủy ban ranh giới ngoài thềm lục địa các thông tin về ranh giới ngoài có xác định rõ tọa độ⁽⁴⁾; nghĩa vụ đóng góp của quốc gia ven biển bằng tiền hay bằng hiện vật về việc khai thác tài nguyên không sinh vật của vùng thềm lục địa vượt quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải...

Những quy định trên đây của Công ước đã chứng tỏ rằng những tiêu chuẩn mới để vạch ranh giới phía ngoài của thềm lục địa là chính xác, khách quan, rõ ràng và tiên bộ. Ranh giới phía ngoài này, về nguyên lý, vẫn được vạch ra trên cơ sở những đặc điểm địa chất của thềm lục địa. Mặc dù ranh giới này không hoàn toàn trùng khớp với ranh giới địa chất phía ngoài của thềm lục địa nhưng vẫn đảm bảo tính khách quan, phù hợp với các đặc điểm địa lý, địa chất, pháp lý và tương ứng với các hoàn cảnh hữu

⁽⁴⁾ Quốc gia ven biển có thể thực hiện điều này vào bất kỳ lúc nào trong thời hạn 10 năm kể từ khi Công ước có hiệu lực đối với quốc gia này. Hội nghị các nước thành viên Công ước đã thỏa thuận thời điểm cuối để thông báo về ranh giới nói trên là năm 2009.

quan của các quốc gia ven biển đối với thềm lục địa. Bằng những quy định như vậy, Công ước không cho phép vạch ranh giới phía ngoài của thềm lục địa một cách tùy tiện hoặc theo nhìn nhận cảm tính của quốc gia ven biển. Đối với những trường hợp ranh giới phía ngoài thềm lục địa vượt quá 200 hải lý, Công ước cũng đưa ra những quy định cụ thể hơn để giải quyết vấn đề liên quan đến ranh giới ngoài vượt quá 200 hải lý. Với mục đích tối thượng là đảm bảo công bằng và lợi ích chung giữa các quốc gia trong việc xác định ranh giới ngoài và để ngăn chặn xâm lấn vùng đáy biển quốc tế, Công ước đã quy định về việc thành lập Ủy ban ranh giới ngoài thềm lục địa. Đây là cơ quan đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề về xác định ranh giới ngoài thềm lục địa, dàn xếp tranh chấp và hỗ trợ các quốc gia trong việc thực hiện Điều 76 của Công ước.

Việt Nam nằm ở đông nam lục địa Châu Á, có thềm lục địa rộng lớn mở rộng ra biển. Đặc biệt bờ ngoài rìa lục địa Trung Bộ, Đông Nam Bộ của nước ta mở rộng quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Ở các vùng biển này Việt Nam hoàn toàn có thể xác định bờ ngoài thềm lục địa của mình theo bề dày lớp đá trầm tích hoặc đường nối các điểm cách chân dốc lục địa 60 hải lý. Trong hai phương pháp này, Việt Nam có thể lựa chọn cách thức phù hợp và có lợi nhất cho mình hoặc kết hợp sử dụng một cách khôn ngoan để mở rộng tối đa diện tích thềm lục địa của phù hợp với các quy định của Luật biển quốc tế. Điều cần thiết phải làm hiện nay là tiến hành nghiên cứu, đo đạc sự mở rộng của thềm lục địa. Trên cơ sở các số liệu về địa chất, Việt Nam cần thông báo những thông tin về các ranh giới thềm lục địa nước mình khi thềm lục địa đó mở rộng quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải cho Ủy ban ranh giới thềm lục địa được thành lập theo Phụ lục II, Công ước⁽⁵⁾.

⁽⁵⁾ Vào ngày 6/5/2009 Việt Nam và Malaysia đã cùng đệ trình lên Ủy ban ranh giới ngoài thềm lục địa bản báo cáo chung về những thông tin liên quan đến thềm lục địa mở rộng vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở tại vùng biển

4. Quy chế pháp lý của thềm lục địa theo Công ước Luật biển 1982

Một trong những thành công chói lọi nhất của Công ước Luật biển 1982 là đưa ra được một hệ thống các quy phạm toàn diện và tiến bộ về chế độ pháp lý về các vùng biển. Đối với thềm lục địa, Công ước đã dành các điều khoản từ Điều 77 đến Điều 82 để quy định cụ thể về chế độ pháp lý vùng biển này. Về quyền của quốc gia ven biển, Điều 77 Công ước quy định:

1. Quốc gia ven biển thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình.

2. Các quyền nói ở khoản 1 có tính chất đặc quyền, nghĩa là nếu quốc gia ven biển không thăm dò thềm lục địa hay không khai thác tài nguyên ở thềm lục địa, thì không ai có quyền tiến hành các hoạt động như vậy nếu không có sự thỏa thuận rõ ràng của quốc gia đó.

3. Các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thật sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào.

Để quốc gia ven biển thực hiện các quyền chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên ở thềm, Công ước cũng dành riêng Điều 80 (dẫn chiếu Điều 60) và Điều 81 quy định về việc quốc gia ven biển có quyền xây dựng, cho phép và quy định việc xây dựng, khai thác, sử dụng các đảo nhân tạo, các công trình và thiết bị, cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa. Các quyền này của quốc gia ven biển là riêng biệt. Điều này có nghĩa là chỉ quốc gia ven biển mới có đặc quyền như vậy. Mục đích

phía nam (xem thêm http://www.un.org/Depts/los/clcs_new/submissions_files/s_submission_mysvnm_33_2009.htm) và ngày 7/5/2009 là báo cáo của Việt Nam về những thông tin liên quan đến thềm lục địa mở rộng vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở tại vùng biển phía bắc (xem thêm http://www.un.org/Depts/los/clcs_new/submissions_files/s_submission_vnm_37_2009.htm). Tuy nhiên, những bản báo cáo này vẫn cần được bổ sung và hoàn thiện trong thời gian tới.

của việc xây dựng, khai thác và sử dụng các đảo nhân tạo, công trình và thiết bị; khoan ở thềm lục địa là thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên của thềm và các mục đích kinh tế khác.

Cũng theo Điều 80 (dẫn chiếu Điều 60, Khoản 3), đi đôi với các quyền trên, quốc gia ven biển có nghĩa vụ thông báo về việc xây dựng các đảo nhân tạo, công trình và thiết bị; lắp đặt và thông báo về các phương tiện báo hiệu sự có mặt của các đảo nhân tạo, công trình và thiết bị; tháo dỡ các công trình và thiết bị đã bỏ; khi tháo dỡ phải tính đến việc đánh bắt hải sản và thông báo về phần còn lại của công trình và thiết bị chưa được tháo dỡ hoàn toàn.

Như vậy, với những quy định đầy tính tiên phong nêu trên, Công ước đã dành cho quốc gia ven biển một khối lượng lớn các quyền sử dụng thềm lục địa, trong đó chủ yếu là thăm dò và khai thác tài nguyên với tính chất là các đặc quyền - quyền thuộc chủ quyền là riêng biệt. Tuy nhiên, cũng theo quy định của Công ước, quốc gia ven biển chỉ có thể khai thác tài nguyên của khu vực này mà không làm ảnh hưởng đến chế độ pháp lý của các khu vực khác như vùng nước và vùng trời phía trên, các hoạt động hàng hải,...(Điều 78 Công ước) nhằm bảo vệ quyền lợi của các quốc gia khác.

Công ước, tại Điều 79, cũng đã cho phép tất cả các quốc gia khác đều có quyền lắp đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa. Tuy nhiên Điều 79 cũng quy định một số điều kiện mà các quốc gia phải tuân theo khi thực hiện quyền lắp đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa của quốc gia ven biển, đó là phải có sự thoả thuận với các quốc gia ven biển về tuyến đường đi của ống dẫn hoặc cáp. Đồng thời, khi lắp đặt dây cáp và ống dẫn ngầm, các quốc gia phải tiến hành những biện pháp phòng ngừa cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm do dây cáp, ống dẫn ngầm gây ra (Điều 79, Khoản 2). Tất cả các quy định này chứng tỏ quyền của các quốc gia lắp đặt dây cáp, ống dẫn ngầm ở thềm lục địa của quốc gia ven biển không phải là quyền tự do vô điều kiện.

Bên cạnh các điều khoản quy định về quyền, nghĩa vụ của quốc gia ven biển và quốc

gia khác ở thềm lục địa, Công ước cũng dành quy định tại Điều 82 để điều chỉnh pháp lý đối với một trường hợp đặc biệt là trường hợp quốc gia xác định ranh giới ngoài thềm lục địa vượt quá ranh giới cơ bản (200 hải lý). Khi quốc gia ven biển tiến hành khai thác thềm lục địa ngoài 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải thì phải có một khoản đóng góp theo quy định của Công ước⁽⁶⁾.

Với những quy định mang tính chất khai sáng, toàn diện, hệ thống và khoa học Công ước Luật Biển 1982 đã hình thành nên một chế độ pháp lý đầy đủ, hợp lý để điều chỉnh quyền và nghĩa vụ, các hoạt động của quốc gia ven biển và quốc gia khác ở thềm lục địa. Các nội dung này đã chứng tỏ thềm lục địa có một chế độ pháp lý riêng biệt, hoàn toàn độc lập, và không liên quan đến chế độ pháp lý của vùng trời, vùng đặc quyền kinh tế hoặc vùng biển quốc tế. Lý do chủ yếu để không đồng nhất chế độ pháp lý của thềm lục địa với chế độ pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế, mặc dù ở nhiều vùng biển, ranh giới phía ngoài hai vùng biển này trùng khớp nhau, là xuất phát từ bản chất pháp lý của quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa. Bản chất này có nguồn gốc từ nhân tố thềm lục địa là sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia ven biển. Chính nhân tố này là sự đảm bảo để chế độ pháp lý của thềm lục địa đứng vững và độc lập trong Luật Biển quốc tế.

Theo những quy định của Công ước Luật biển 1982 về thềm lục địa vừa được phân tích ở trên, quốc gia ven biển có quyền chủ quyền đối với thềm lục địa của mình không những đến

⁽⁶⁾ Điều 82 Công ước:

Quốc gia ven biển có nghĩa vụ đóng góp cho Ủy ban quyền lực Luật biển một khoản tiền hoặc hiện vật theo cách tính như sau:

- Từ năm thứ nhất cho đến năm thứ năm được miễn đóng góp;

- Năm thứ sáu là 1%;

- Năm thứ bảy là 2% và tăng dần từ năm thứ 12 trở đi, mỗi năm là 7% số sản lượng khai thác được.

Riêng đối với các quốc gia chậm và đang phát triển khai thác nguồn tài nguyên thuộc dạng phải nhập khẩu thì được miễn trách nhiệm đóng góp này.

200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải mà còn có quyền mở rộng giới hạn thêm lục địa của mình ra ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở, nếu đặc điểm của rìa lục địa phía ngoài bờ biển quốc gia đó đáp ứng các tiêu chuẩn được đề ra trong Điều 76 Công ước Luật biển. Đối chiếu với những quy định đó, Việt Nam có đầy đủ cơ sở khoa học, kỹ thuật và pháp lý để xác định thêm lục địa của mình trên biển Đông theo quy định của Công ước Luật biển 1982 và các văn bản hướng dẫn của Ủy ban ranh giới ngoài thêm lục địa của Liên hợp quốc. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng và chủ yếu để Việt Nam xác định ranh giới ngoài thêm lục địa nước mình. Tại những vùng thêm lục địa mở rộng ra quá 200 hải lý, Việt Nam có đầy đủ cơ sở pháp lý để xác định bờ ngoài rìa lục địa mở rộng đến 350 hải lý từ đường cơ sở hoặc cách đường đẳng sâu 2500 m một khoảng cách 100 hải lý. Ngay cả tại những khu vực chồng lấn quyền chủ quyền với Malaysia và Trung Quốc, chúng ta vẫn có cơ sở pháp lý để phân định một cách công bằng với các nước này. Chính vì vậy, việc cần làm ngay trước mắt hiện nay là nghiên cứu cụ thể các quy định về xác định ranh giới ngoài thêm lục địa một cách bài bản, khoa học; nhanh chóng tiến hành đo đạc, khảo sát và đưa ra một hải đồ chính thức về thêm lục địa Việt Nam làm cơ sở pháp lý vững chắc cho việc đệ trình bổ sung lên Ủy ban để xác định ranh giới ngoài thêm lục địa quá 200 hải lý. Bên cạnh đó, cần tăng cường hợp tác, nỗ lực thực hiện việc đàm phán phân định thêm lục địa ở những vùng biển chồng lấn hoặc đang tranh chấp với các quốc gia ven biển láng giềng. Vận dụng một cách linh hoạt và sáng tạo những cơ sở pháp lý quốc tế và quốc gia, linh hoạt, mềm dẻo trong đàm phán sẽ đưa đến cho Việt Nam những ưu thế trong phân định, đảm bảo lợi ích sống còn và chủ quyền linh thiêng tại thêm lục địa.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Chu Hồi, *Cơ sở tài nguyên và Môi trường biển*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
- [2] Division for Ocean Affairs and the Law of the Sea, Office of Legal Affairs, Definition of the Continental Shelf, An Examination of the Relevant Provisions of the United Nations Convention on the Law of the Sea, nguồn <http://www.un.org/Depts/los/index.htm> (Quy chế pháp lý về những vấn đề của đại dương và Luật biển, Văn phòng pháp lý, Khái niệm về thêm lục địa, Một nghiên cứu về những quy định liên quan tới Công ước Luật biển)
- [3] *Giáo trình Luật quốc tế*, Đại học Luật Hà Nội, NXB Tư Pháp, 2009.
- [4] Cơ sở pháp lý và các tiêu chí khoa học kỹ thuật xác định ranh giới ngoài thêm lục địa vượt quá 200 hải lý, Tài liệu Ủy ban ranh giới ngoài thêm lục địa.
- [5] Division for Ocean Affairs and the Law of the Sea, Office of Legal Affairs, Definition of the Continental Shelf, An Examination of the Relevant Provisions of the United Nations Convention on the Law of the Sea, nguồn <http://www.un.org/Depts/los/index.htm> (Quy chế pháp lý về những vấn đề của đại dương và Luật biển, Văn phòng pháp lý, Khái niệm về thêm lục địa, Một nghiên cứu về những quy định liên quan tới Công ước Luật biển)
- [6] Theo A.J. Kerr, M.J. Keen, “Những vấn đề về thủy văn và địa chất liên quan đến thực hiện Điều 76, Rà soát thủy văn quốc tế”, vol LXII No 1 1/1985.
- [7] Division for Ocean Affairs and the Law of the Sea, Office of Legal Affairs, Definition of the Continental Shelf, An Examination of the Relevant Provisions of the United Nations Convention on the Law of the Sea, nguồn <http://www.un.org/Depts/los/index.htm> (Quy chế pháp lý về những vấn đề của đại dương và Luật biển, Văn phòng pháp lý, Khái niệm về thêm lục địa, Một nghiên cứu về những quy định liên quan tới Công ước Luật biển)
- [8] Cơ sở pháp lý và các tiêu chí khoa học kỹ thuật xác định ranh giới ngoài thêm lục địa vượt quá 200 hải lý, Tài liệu Ủy ban ranh giới ngoài thêm lục địa
- [9] Division for Ocean Affairs and the Law of the Sea, Office of Legal Affairs, Definition of the Continental Shelf, An Examination of the Relevant Provisions of the United Nations Convention on the Law of the Sea, nguồn

<http://www.un.org/Depts/los/index.htm> (Quy chế pháp lý về những vấn đề của đại dương và Luật biển, Văn phòng pháp lý, Khái niệm về thềm lục địa, Một nghiên cứu về những quy định liên quan tới Công ước Luật biển).

- [10] Division for Ocean Affairs and the Law of the Sea, Office of Legal Affairs, Definition of the Continental Shelf, An Examination of the Relevant Provisions of the United Nations Convention on the Law of the Sea, nguồn

<http://www.un.org/Depts/los/index.htm> (Quy chế pháp lý về những vấn đề của đại dương và Luật biển, Văn phòng pháp lý, Khái niệm về thềm lục địa, Một nghiên cứu về những quy định liên quan tới Công ước Luật biển).

- [11] Cơ sở pháp lý và các tiêu chí khoa học kỹ thuật xác định ranh giới ngoài thềm lục địa vượt quá 200 hải lý, Tài liệu Ủy ban ranh giới ngoài thềm lục địa, phần V) Xác định đường đẳng sâu 2500m,

The international legally aspects of determination of outer limits of continental shelf

Nguyen Hung Cuong

*School of Law, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

In this article, the author draw briefly the importance and significance of continental shelf; give analysis and comments on the definition of the continental shelf and the criteria by which a coastal State may establish the outer limits of its continental shelf are set out in article 76 of the United Nations Convention on the Law of the Sea. According to article 76, the coastal State may establish the outer limits of its juridical continental shelf wherever the continental margin extends beyond 200 nautical miles by establishing the foot of the continental slope, by meeting the requirements of this article. Vietnam, with the need of protecting of sovereignty and territory, has to apply these provisions properly and swiftly in order to supplement the submission to the commission on the limits of the continental shelf in may 2009.